

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Advanced Multitech (Việt Nam) tại Văn bản số 2303/GT-MA1 đề ngày 23 tháng 3 năm 2026 về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Advanced Multitech (Việt Nam) (Nhà máy sản xuất gậy đánh golf, công suất: 4.500.000 sản phẩm/năm (tương đương 2.245 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất đầu golf, công suất: 4.500.000 sản phẩm/năm (tương đương 1.384 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất cán golf, công suất: 1.300.000 sản phẩm/năm (tương đương

360 tấn sản phẩm/năm (trong quy trình sản xuất có công đoạn xử lý bề mặt bằng hóa chất và không bao gồm công đoạn xi mạ));

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Advanced Multitech (Việt Nam), địa chỉ tại đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch III (Phân khu Formosa), xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Advanced Multitech (Việt Nam) (Nhà máy sản xuất gậy đánh golf, công suất: 4.500.000 sản phẩm/năm (tương đương 2.245 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất đầu golf, công suất: 4.500.000 sản phẩm/năm (tương đương 1.384 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất cán golf, công suất: 1.300.000 sản phẩm/năm (tương đương 360 tấn sản phẩm/năm) (trong quy trình sản xuất có công đoạn xử lý bề mặt bằng hóa chất và không bao gồm công đoạn xi mạ))” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Advanced Multitech (Việt Nam) (Nhà máy sản xuất gậy đánh golf, công suất: 4.500.000 sản phẩm/năm (tương đương 2.245 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất đầu golf, công suất: 4.500.000 sản phẩm/năm (tương đương 1.384 tấn sản phẩm/năm); Sản xuất cán golf, công suất: 1.300.000 sản phẩm/năm (tương đương 360 tấn sản phẩm/năm) (trong quy trình sản xuất có công đoạn xử lý bề mặt bằng hóa chất và không bao gồm công đoạn xi mạ))

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch III (Phân khu Formosa), xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (thuê lại đất của Công ty TNHH Hưng nghiệp Formosa theo Hợp đồng số 013/HĐ-TLĐ-FIC ngày 28/02/2008).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3600711988, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 06 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 9832068415, chứng nhận lần đầu ngày 17 tháng 12 năm 2004, chứng nhận thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 01 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600711988.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm gậy đánh golf; đầu golf; cán golf.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Diện tích: 33.820,7 m².

- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như Dự án nhóm A (Phân loại theo tiêu chí

quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tiêu chí về môi trường: Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất: Gậy đánh golf, công suất: 4.500.000 sản phẩm/năm (tương đương 2.245 tấn sản phẩm/năm); Đầu golf, công suất: 4.500.000 sản phẩm/năm (tương đương 1.384 tấn sản phẩm/năm); Cán golf, công suất: 1.300.000 sản phẩm/năm (tương đương 360 tấn sản phẩm/năm).

- Quy trình sản xuất:

* Quy trình sản xuất cán golf:

+ Nguyên liệu (sợi carbon) → Tạo hình → Hấp → Cắt → Đánh bóng → Dán decal → Kiểm tra → Thành phẩm cán golf.

* Quy trình sản xuất đầu golf:

+ Phôi đầu golf: Nguyên liệu (Sáp, phụ gia) → Tạo khuôn → Bắn sáp → Gắn thành nhóm → Rửa sáp → Hút chân không → Nhúng hồ → Khử ẩm → Bóc tách sáp → Nung vỏ khuôn → Đổ khuôn → Để nguội → Chấn vỏ khuôn → Cắt rời → Mài thô → Khoan lỗ cán → Nhúng vệ sinh → Xử lý tạp chất → Đánh cát → Xử lý nhiệt → Phun cát → Bán thành phẩm (phôi đầu golf).

+ Đầu golf: Bán thành phẩm (phôi đầu golf) → Khoan lỗ → Mài → Bề góc - Kiểm nghiệm - Mài bóng → Xi mạ (gia công bên ngoài) → Dán keo → Phun cát → Phun sơn → Vệ sinh → Hấp sơn → Làm bóng → Dán tem → Kiểm tra → Thành phẩm đầu golf.

* Quy trình sản xuất gậy đánh golf:

+ Cắt cán golf → Mài bóng → Gắn đầu và cán golf → Mài bóng lần 2 → Dán decal → Kiểm tra → Thành phẩm gậy đánh golf.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Advanced Multitech (Việt Nam)

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Advanced Multitech (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày... tháng ... năm 2036)

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Nhơn Trạch;
- Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa;
- Công ty TNHH Advanced Multitech (Việt Nam) (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT ngày... tháng... năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa theo Hợp đồng xử lý nước thải số 013HD-XLNT-FIC ngày 01/01/2008 giữa Công ty TNHH Advanced Multitech (Việt Nam) và Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa (đơn vị cho thuê nhà xưởng), không xả trực tiếp ra môi trường.

- Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải của Công ty đảm bảo đạt quy chuẩn theo quy định trước khi xả ra ngoài môi trường theo Giấy phép môi trường số 59/GPMT-KCNĐN ngày 09 tháng 5 năm 2025 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, lưu lượng phát sinh khoảng 393,75 m³/ngày; được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó thu gom về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, công suất 720 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải từ hệ thống làm lạnh trung tâm, lưu lượng phát sinh khoảng 65 m³/ngày, được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, công suất 720 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình làm mát, tách khuôn trong quy trình đúc thép/nhôm, lưu lượng phát sinh khoảng 35 m³/ngày, được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, công suất 720 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình pha nước của dung dịch hồ, lưu lượng phát sinh khoảng 25 m³/ngày, được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, công suất 720 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình mài, cắt, lưu lượng phát sinh khoảng 50 m³/ngày, được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, công suất 720 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải từ hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi, lưu lượng phát sinh khoảng 90 m³/ngày, được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, công suất 720 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải từ vệ sinh văn phòng, nhà xưởng, lưu lượng phát sinh khoảng 12 m³/ngày, được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở, công suất 720 m³/ngày.đêm để xử lý.

Nước thải sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa, được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa để tiếp tục xử lý tại 01 vị trí trên đường số 4 của KCN Nhơn Trạch III (Phân khu Formosa).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn

- Số lượng: 10 bể.
- Tổng thể tích: 480 m³ (mỗi bể có thể tích là 48 m³).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 720 m³/ngày đêm.
- Tóm tắt quy trình công nghệ:

(1) Nước thải (nguồn số 01) → Hồ thu → Bể điều chỉnh → Bể kị khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể chứa tạm.

(2) Nước thải (nguồn số 02 – 07) → Hồ thu → Bể điều chỉnh mề → Bể trộn nhanh → Bể trộn chậm → Bể lắng hóa học → Bể trung hòa.

(1) + (2) → Bể xả thải → Đầu nối.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: CaO, CaCl₂, H₂SO₄, NaOH, PAC, Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nước thải phát sinh từ cơ sở sau khi xử lý phải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa, được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của nhà máy xử lý nước thải tập trung tại 01 vị trí trên đường số 4 của khu công nghiệp, tọa độ: X= 1207130,82; Y= 403913,34 (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107^o45', múi chiếu 3^o*), không xả thải ra ngoài môi trường.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

- Tăng cường biện pháp kiểm tra, giám sát hệ thống thu nước, cống thoát nước tránh tình trạng tắc cống.

- Phối hợp với đơn vị có chức năng để giám sát các thông số nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa.

- Trường hợp nước thải không đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa phải ngưng các hoạt động phát sinh nước thải và nhanh chóng khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu tiếp nhận, đầu nối nước thải của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa, không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc duy trì vận hành hệ thống xử lý nước thải ổn định, an toàn và hiệu quả, đảm bảo nước thải không phát thải ra môi trường và tuân thủ đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất công trình xử lý nước thải. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu theo Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày... tháng... năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn thải số 01: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài xưởng A1F-1.
- Nguồn thải số 02: Khí thải phát sinh từ khu vực ép tem 1 xưởng A2F-1.
- Nguồn thải số 03: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 1 xưởng A2F-2.
- Nguồn thải số 04: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 2 xưởng A2F-3.
- Nguồn thải số 05: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 3 xưởng A2F-4.
- Nguồn thải số 06: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 4 xưởng A2F-5.
- Nguồn thải số 07: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 5 xưởng A2F-6.
- Nguồn thải số 08: Khí thải phát sinh từ khu vực ép tem 2 xưởng A2F-7.
- Nguồn thải số 09: Khí thải phát sinh từ khu vực sơn xưởng A3F-1.
- Nguồn thải số 10: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 1 xưởng A3F-2.
- Nguồn thải số 11: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 2 xưởng A3F-3.
- Nguồn thải số 12: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 3 xưởng A3F-4.
- Nguồn thải số 13: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 4 xưởng A3F-5.
- Nguồn thải số 14: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát, chỉnh sửa hàng, bàn chọc hàng xưởng B1F-1.
- Nguồn thải số 15: Bụi phát sinh từ khu vực máy chấn vỏ xưởng B1F-2.

- Nguồn thải số 16: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát, máy cắt xương B1F-3.
- Nguồn thải số 17: Khí thải phát sinh từ khu vực ngâm axit 1, xưởng B1F-4.
- Nguồn thải số 18: Khí thải phát sinh từ khu vực ngâm axit 2, xưởng B1F-5.
- Nguồn thải số 19: Bụi phát sinh từ khu vực nhúng tương xưởng B2F-1.
- Nguồn thải số 20: Bụi phát sinh từ khu vực nhúng tương xưởng B3F-1.
- Nguồn thải số 21: Bụi phát sinh từ khu vực máy hàn sáp xưởng B3F-2.
- Nguồn thải số 22: Khí thải phát sinh từ khu vực máy khuôn sáp xưởng B3F-4.
- Nguồn thải số 23: Khí thải phát sinh từ khu vực máy khuôn sáp xưởng B3F-5.
- Nguồn thải số 24: Bụi phát sinh từ khu vực mài, phun cát xưởng C1F-1.
- Nguồn thải số 25: Khí thải phát sinh từ khu vực dán keo xưởng C1F-2.
- Nguồn thải số 26: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát xưởng C1F-3.
- Nguồn thải số 27: Khí thải phát sinh từ khu vực vô keo 1 xưởng C1F-4.
- Nguồn thải số 28: Khí thải phát sinh từ khu vực vô keo 2 xưởng C1F-5.
- Nguồn thải số 29: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 1 xưởng C2F-1.
- Nguồn thải số 30: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 2 xưởng C2F-2.
- Nguồn thải số 31: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 3 xưởng C2F-3.
- Nguồn thải số 32: Khí thải phát sinh từ khu vực dán tem xưởng C2F-4.
- Nguồn thải số 33: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 5 xưởng C2F-5.
- Nguồn thải số 34: Bụi phát sinh từ khu vực sơn nước xưởng C2F-6.
- Nguồn thải số 35: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 7 xưởng C2F-7.
- Nguồn thải số 36: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 8 xưởng C2F-8.
- Nguồn thải số 37: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 9 xưởng C2F-9.
- Nguồn thải số 38: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 1 xưởng

C3F-1.

- Nguồn thải số 39: Khí thải phát sinh từ khu vực sơn xưởng C3F-2.

- Nguồn thải số 40: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 3 xưởng C3F-3.

- Nguồn thải số 41: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 4 xưởng C3F-4.

- Nguồn thải số 42: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 5 xưởng C3F-5.

- Nguồn thải số 43: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 6 xưởng C3F-6.

- Nguồn thải số 44: Khí thải phát sinh từ khu vực dán keo xưởng C3F-7.

- Nguồn thải số 45: Khí thải phát sinh từ khu vực dán keo xưởng C3F-8.

- Nguồn thải số 46: Khí thải phát sinh từ khu vực hàn 1, xưởng D1F-1.

- Nguồn thải số 47: Khí thải phát sinh từ khu vực hàn 1, xưởng D1F-2.

- Nguồn thải số 48: Khí thải phát sinh từ khu vực máy mài, xưởng D1F-3.

- Nguồn thải số 49: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài robot xưởng D2F.

- Nguồn thải số 50: Bụi phát sinh từ khu vực máy cắt xưởng D3F.

- Nguồn thải số 51: Bụi phát sinh từ khu vực máy CNC 1, xưởng E1F-1.

- Nguồn thải số 52: Bụi phát sinh từ khu vực máy CNC 2, xưởng E1F-2.

- Nguồn thải số 53: Bụi phát sinh từ khu vực máy CNC 3, xưởng E1F-3.

- Nguồn thải số 54: Khí thải phát sinh từ khu vực sơn 1, xưởng E2F-1.

- Nguồn thải số 55: Khí thải phát sinh từ khu vực sơn 2, xưởng E2F-2.

- Nguồn thải số 56: Khí thải phát sinh từ khu vực máy rửa lỗ, lau tay cầm xưởng E3F-1.

- Nguồn thải số 57: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát, máy cắt xưởng E3F-2.

- Nguồn thải số 58: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài xưởng E3F-3.

- Nguồn thải số 59: Bụi phát sinh từ khu vực máy mài 1, xưởng E4F-1.

- Nguồn thải số 60: Khí thải phát sinh từ khu vực sơn 2, xưởng E4F-2.

- Nguồn thải số 61: Khí thải phát sinh từ khu vực sơn tự động xưởng E4F-3.

- Nguồn thải số 62: Khí thải phát sinh từ khu vực máy ép nhiệt, xưởng E4F-4.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°):

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài xường A1F-1 (nguồn thải số 01), công suất thiết kế $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X=1186169$, $Y=410912$.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ép tem 1 xường A2F-1 (nguồn thải số 02), công suất thiết kế $10.500 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X=1185981$, $Y=410838$.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 1 xường A2F-2 (nguồn thải số 03), công suất thiết kế $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X=1186028$, $Y=410870$.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 2 xường A2F-3 (nguồn thải số 04), công suất thiết kế $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X=1186021$, $Y=410855$.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 3 xường A2F-4 (nguồn thải số 05), công suất thiết kế $11.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X=1185965$, $Y=410869$.

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 4 xường A2F-5 (nguồn thải số 06), công suất thiết kế $10.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X=1186128$, $Y=410836$.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 5 xường A2F-6 (nguồn thải số 07), công suất thiết kế $3.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X=1186033$, $Y=410918$.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ép tem 2 xường A2F-7 (nguồn thải số 08), công suất thiết kế $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X=1186105$, $Y=410852$.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn xường A3F-1 (nguồn thải số 09), công suất thiết kế $6.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X=1186046$, $Y=410870$.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 1 xường A3F-2 (nguồn thải số 10), công suất thiết kế $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X=1185965$, $Y=410875$.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 2 xường A3F-3 (nguồn thải số 11), công suất thiết kế $7.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$, tọa độ vị trí xả khí thải: $X=1186098$, $Y=410831$.

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 3 xưởng A3F-4 (nguồn thải số 12), công suất thiết kế 4.500 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185997, Y=410896.

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 4 xưởng A3F-5 (nguồn thải số 13), công suất thiết kế 4.500 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185942, Y=410881.

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát, chỉnh sửa hàng, bàn chọc hàng xưởng B1F-1 (nguồn thải số 14), công suất thiết kế 22.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185881, Y=410908.

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy chấn vỏ xưởng B1F-2 (nguồn thải số 15), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185850, Y=410847.

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát, máy cắt xưởng B1F-3 (nguồn thải số 16), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185741, Y=410877.

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ngâm axit 1, xưởng B1F-4 (nguồn thải số 17), công suất thiết kế 13.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185866, Y=410894.

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ngâm axit 2, xưởng B1F-5 (nguồn thải số 18), công suất thiết kế 12.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185865, Y=410868.

- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực nhúng tương xưởng B2F-1 (nguồn thải số 19), công suất thiết kế 14.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185823, Y=410889.

- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực nhúng tương xưởng B3F-1 (nguồn thải số 20), công suất thiết kế 5.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185895, Y=410871.

- Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực máy hàn sáp xưởng B3F-2 (nguồn thải số 21), công suất thiết kế 2.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185895, Y=410872.

- Dòng khí thải số 22: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực máy khuôn sáp xưởng B3F-4 (nguồn thải số 22), công suất thiết kế 8.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185895, Y=410873.

- Dòng khí thải số 23: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực máy khuôn sập xưởng B3F-5 (nguồn thải số 23), công suất thiết kế 4.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185895, Y=410874.

- Dòng khí thải số 24: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực mài, phun cát xưởng C1F-1 (nguồn thải số 24), công suất thiết kế 4.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186045, Y=410877.

- Dòng khí thải số 25: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực dán keo xưởng C1F-2 (nguồn thải số 25), công suất thiết kế 8.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185957, Y=410837.

- Dòng khí thải số 26: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát xưởng C1F-3 (nguồn thải số 26), công suất thiết kế 4.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185991, Y=410866.

- Dòng khí thải số 27: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực vô keo 1 xưởng C1F-4 (nguồn thải số 27), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185961, Y=410918.

- Dòng khí thải số 28: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực vô keo 2 xưởng C1F-5 (nguồn thải số 28), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186057, Y=410881.

- Dòng khí thải số 29: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 1 xưởng C2F-1 (nguồn thải số 29), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186166, Y=410843.

- Dòng khí thải số 30: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 2 xưởng C2F-2 (nguồn thải số 30), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186104, Y=410872.

- Dòng khí thải số 31: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 3 xưởng C2F-3 (nguồn thải số 31), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186165, Y=410914.

- Dòng khí thải số 32: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực dán tem xưởng C2F-4 (nguồn thải số 32), công suất thiết kế 8.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186156, Y=410910.

- Dòng khí thải số 33: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 5 xưởng C2F-5 (nguồn thải số 33), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186064, Y=410899.

- Dòng khí thải số 34: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực sơn nước xưởng C2F-6 (nguồn thải số 34), công suất thiết

kế 10.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185990, Y=410922.

- Dòng khí thải số 35: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 7 xưởng C2F-7 (nguồn thải số 35), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186105, Y=410896.

- Dòng khí thải số 36: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 8 xưởng C2F-8 (nguồn thải số 36), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186182, Y=410902.

- Dòng khí thải số 37: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 9 xưởng C2F-9 (nguồn thải số 37), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185954, Y=410856.

- Dòng khí thải số 38: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 1 xưởng C3F-1 (nguồn thải số 38), công suất thiết kế 16.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186043, Y=410840.

- Dòng khí thải số 39: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn xưởng C3F-2 (nguồn thải số 39), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186080, Y=410872.

- Dòng khí thải số 40: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 3 xưởng C3F-3 (nguồn thải số 40), công suất thiết kế 19.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186062, Y=410896.

- Dòng khí thải số 41: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 4 xưởng C3F-4 (nguồn thải số 41), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186131, Y=410870.

- Dòng khí thải số 42: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 5 xưởng C3F-5 (nguồn thải số 42), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185979, Y=410845.

- Dòng khí thải số 43: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 6 xưởng C3F-6 (nguồn thải số 43), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186180, Y=410857.

- Dòng khí thải số 44: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực dán keo xưởng C3F-7 (nguồn thải số 44), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186154, Y=410839.

- Dòng khí thải số 45: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực dán keo xưởng C3F-8 (nguồn thải số 45), công suất thiết kế 17.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186109, Y=410847.

- Dòng khí thải số 46: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí

thải phát sinh từ khu vực hàn 1, xưởng D1F-1 (nguồn thải số 46), công suất thiết kế 3.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185924, Y=411004.

- Dòng khí thải số 47: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực hàn 1, xưởng D1F-2 (nguồn thải số 47), công suất thiết kế 8.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185909, Y=411034.

- Dòng khí thải số 48: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực máy mài, xưởng D1F-3 (nguồn thải số 48), công suất thiết kế 18.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185942, Y=411016.

- Dòng khí thải số 49: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài robot xưởng D2F (nguồn thải số 49), công suất thiết kế 18.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186008, Y=410834.

- Dòng khí thải số 50: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy cắt xưởng D3F (nguồn thải số 50), công suất thiết kế 1.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185910, Y=411018.

- Dòng khí thải số 51: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy CNC 1, xưởng E1F-1 (nguồn thải số 51), công suất thiết kế 3.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185895, Y=410869.

- Dòng khí thải số 52: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy CNC 2, xưởng E1F-2 (nguồn thải số 52), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185885, Y=410870.

- Dòng khí thải số 53: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy CNC 3, xưởng E1F-3 (nguồn thải số 53), công suất thiết kế 9.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185899, Y=410885.

- Dòng khí thải số 54: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn 1, xưởng E2F-1 (nguồn thải số 54), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185955, Y=410958.

- Dòng khí thải số 55: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn 2, xưởng E2F-2 (nguồn thải số 55), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1185951, Y=410931.

- Dòng khí thải số 56: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực máy rửa lỗ, lau tay cầm xưởng E3F-1 (nguồn thải số 56), công suất thiết kế 30.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186006, Y=410835.

- Dòng khí thải số 57: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát, máy cắt xưởng E3F-2 (nguồn thải số 57), công suất thiết kế 8.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186171,

Y=410839.

- Dòng khí thải số 58: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài xường E3F-3 (nguồn thải số 58), công suất thiết kế 3.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186054, Y=410835.

- Dòng khí thải số 59: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài 1, xường E4F-1 (nguồn thải số 59), công suất thiết kế 4.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186073, Y=410852.

- Dòng khí thải số 60: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn 2, xường E4F-2 (nguồn thải số 60), công suất thiết kế 9.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186073, Y=410868.

- Dòng khí thải số 61: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn tự động xường E4F-3 (nguồn thải số 61), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186083, Y=410874.

- Dòng khí thải số 62: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực máy ép nhiệt, xường E4F-4 (nguồn thải số 62), công suất thiết kế 14.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186079, Y=410895.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 660.000 m³/giờ, trong đó:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.500 m³/giờ
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 11.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 10: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 11: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 12, 13 (02 dòng thải): lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.500 m³/giờ/dòng thải.
- Dòng khí thải số 14: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 22.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 15, 16 (02 dòng thải): lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ/dòng thải.

- Dòng khí thải số 17: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 18: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 19: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 20: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 21: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 22: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 23, 24 (02 dòng thải): lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ/dòng thải.
- Dòng khí thải số 25: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 26: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ
- Dòng khí thải từ số 27 đến số 31 (05 dòng thải): lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ/dòng thải.
- Dòng khí thải số 32: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ
- Dòng khí thải từ số 33 đến số 37 (05 dòng thải): lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ/dòng thải.
- Dòng khí thải số 38: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 39: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 40: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 19.000 m³/giờ
- Dòng khí thải từ số 41 đến số 44 (04 dòng thải): lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ/dòng thải.
- Dòng khí thải số 45: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 17.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 46: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 47: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 48, số 49 (02 dòng thải): lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ/dòng thải
- Dòng khí thải số 50: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 51: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 52: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 53: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ
- Dòng khí thải số 54, 55 (02 dòng thải): lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ/dòng thải.

- Dòng khí thải số 56: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 57: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 58: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 59: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 60: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 61: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 62: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B. Cụ thể như sau:

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 01; 03 → 07; 10 → 16; 19 → 21; 24; 26; 29 → 31; 35 → 38; 40 → 43; 46 → 53; 57 → 59.				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ		6 tháng/lần	<i>Không thuộc đối tượng</i>
2	Bụi	mg/Nm ³	80		
II	Dòng thải số 34				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ		6 tháng/lần	<i>Không thuộc đối tượng</i>
2	Bụi	mg/Nm ³	40		
III	Dòng thải số 09; 39; 54; 55; 60; 61.				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ		01 năm/lần	<i>Không thuộc đối tượng</i>
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (<i>tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluene, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat</i>)	mg/Nm ³	80		
IV	Dòng thải số 02; 08; 17, 18; 22; 23; 25; 27; 28; 32; 33; 44; 45; 56; 62.				
1	Lưu lượng	m ³ /h			

TT	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2024/BTNMT, Cột B	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
2	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Etylbenzen, Xylen, Etyl Axetat, Butyl Axetat)	mg/Nm ³	120	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
3	Xylen	mg/Nm ³	100		

Ghi chú: Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT, cột B (trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn thải số 01: bụi phát sinh từ khu vực máy mài xưởng A1F-1, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 6.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø600 mm.

- Nguồn thải số 02: khí thải phát sinh từ khu vực ép tem 1 xưởng A2F-1, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.500 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø600 mm.

- Nguồn thải số 03: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 1 xưởng A2F-2, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø600 mm.

- Nguồn thải số 04: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 2 xưởng A2F-3, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø600 mm.

- Nguồn thải số 05: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 3 xưởng A2F-4, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 11.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø600 mm.

- Nguồn thải số 06: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 4 xưởng A2F-5, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø600 mm.

- Nguồn thải số 07: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 5 xưởng A2F-6, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 3.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø600 mm.

- Nguồn thải số 08: khí thải phát sinh từ khu vực ép tem 2 xưởng A2F-7, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø350 mm.

- Nguồn thải số 09: khí thải phát sinh từ khu vực sơn xưởng A3F-1, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 6.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø350 mm.

- Nguồn thải số 10: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 1 xưởng A3F-2, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 8.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø600 mm.

- Nguồn thải số 11: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 2 xưởng A3F-3, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 7.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø500 mm.

- Nguồn thải số 12: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 3 xưởng A3F-4, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 4.500 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø500 mm.

- Nguồn thải số 13: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 4 xưởng A3F-5, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 4.500 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø500 mm.

- Nguồn thải số 14: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát, chỉnh sửa hàng, bàn chọc hàng xưởng B1F-1, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 22.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø700 mm.

- Nguồn thải số 15: bụi phát sinh từ khu vực máy chân vò xưởng B1F-2, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø500 mm.

- Nguồn thải số 16: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát, máy cắt xưởng B1F-3, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø500 mm.

- Nguồn thải số 17: khí thải phát sinh từ khu vực ngâm axit 1, xưởng B1F-4,

được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 13.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø600 mm.

- Nguồn thải số 18: khí thải phát sinh từ khu vực ngâm axit 2, xưởng B1F-5, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 12.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø600 mm.

- Nguồn thải số 19: bụi phát sinh từ khu vực nhúng tương xưởng B2F-1, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 14.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø700 mm.

- Nguồn thải số 20: bụi phát sinh từ khu vực nhúng tương xưởng B3F-1, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø500 mm.

- Nguồn thải số 21: bụi phát sinh từ khu vực máy hàn sập xưởng B3F-2, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 2.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø300 mm.

- Nguồn thải số 22: khí thải phát sinh từ khu vực máy khuôn sập xưởng B3F-4, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø500 mm.

- Nguồn thải số 23: khí thải phát sinh từ khu vực máy khuôn sập xưởng B3F-5, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 4.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø500 mm.

- Nguồn thải số 24: bụi phát sinh từ khu vực mài, phun cát xưởng C1F-1, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 4.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø350 mm.

- Nguồn thải số 25: khí thải phát sinh từ khu vực dán keo xưởng C1F-2, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø675 mm.

- Nguồn thải số 26: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát xưởng C1F-3, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 4.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø350 mm.

- Nguồn thải số 27: khí thải phát sinh từ khu vực vô keo 1 xưởng C1F-4, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø750 mm.

- Nguồn thải số 28: khí thải phát sinh từ khu vực vô keo 2 xưởng C1F-5, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø750 mm.

- Nguồn thải số 29: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 1 xưởng C2F-1, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø500 mm.

- Nguồn thải số 30: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 2 xưởng C2F-2, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø500 mm.

- Nguồn thải số 31: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 3 xưởng C2F-3, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø500 mm.

- Nguồn thải số 32: khí thải phát sinh từ khu vực dán tem xưởng C2F-4, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø675 mm.

- Nguồn thải số 33: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 5 xưởng C2F-5, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø630 mm.

- Nguồn thải số 34: bụi phát sinh từ khu vực sơn nước xưởng C2F-6, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø500 mm.

- Nguồn thải số 35: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 7 xưởng C2F-7, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø500 mm.

- Nguồn thải số 36: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 8 xưởng C2F-8, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø500 mm.

- Nguồn thải số 37: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 9 xưởng C2F-9, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø500 mm.

- Nguồn thải số 38: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 1 xưởng C3F-1, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø500 mm.

- Nguồn thải số 39: khí thải phát sinh từ khu vực sơn xưởng C3F-2, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø675 mm.

- Nguồn thải số 40: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 3 xưởng C3F-3, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 19.000 m³/giờ trước

khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø500 mm.

- Nguồn thải số 41: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 4 xưởng C3F-4, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø500 mm.

- Nguồn thải số 42: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 5 xưởng C3F-5, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua ống thải Ø500 mm.

- Nguồn thải số 43: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 6 xưởng C3F-6, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø700 mm.

- Nguồn thải số 44: khí thải phát sinh từ khu vực dán keo xưởng C3F-7, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 10.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø675 mm.

- Nguồn thải số 45: khí thải phát sinh từ khu vực dán keo xưởng C3F-8, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 17.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø675 mm.

- Nguồn thải số 46: khí thải phát sinh từ khu vực hàn 1, xưởng D1F-1, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 3.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø300 mm.

- Nguồn thải số 47: khí thải phát sinh từ khu vực hàn 1, xưởng D1F-2, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 8.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø530 mm.

- Nguồn thải số 48: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, xưởng D1F-3, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø700 mm.

- Nguồn thải số 49: bụi phát sinh từ khu vực máy mài robot xưởng D2F, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 18.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø650 mm.

- Nguồn thải số 50: bụi phát sinh từ khu vực máy cắt xưởng D3F, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 1.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø250 mm.

- Nguồn thải số 51: bụi phát sinh từ khu vực máy CNC 1, xưởng E1F-1, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 3.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø350 mm.

- Nguồn thải số 52: bụi phát sinh từ khu vực máy CNC 2, xưởng E1F-2, được

thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø700 mm.

- Nguồn thải số 53: bụi phát sinh từ khu vực máy CNC 3, xưởng E1F-3, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 9.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø450 mm.

- Nguồn thải số 54: khí thải phát sinh từ khu vực sơn 1, xưởng E2F-1, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø675 mm.

- Nguồn thải số 55: khí thải phát sinh từ khu vực sơn 2, xưởng E2F-2, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø675 mm.

- Nguồn thải số 56: khí thải phát sinh từ khu vực máy rửa lỗ, lau tay cầm xưởng E3F-1, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 30.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø750 mm.

- Nguồn thải số 57: bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát, máy cắt xưởng E3F-2, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 8.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø400 mm.

- Nguồn thải số 58: bụi phát sinh từ khu vực máy mài xưởng E3F-3, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 3.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø300 mm.

- Nguồn thải số 59: bụi phát sinh từ khu vực máy mài 1, xưởng E4F-1, được thu gom về hệ thống xử lý bụi, công suất thiết kế 4.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø320 mm.

- Nguồn thải số 60: khí thải phát sinh từ khu vực sơn 2, xưởng E4F-2, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 9.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø450 mm.

- Nguồn thải số 61: khí thải phát sinh từ khu vực sơn tự động xưởng E4F-3, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø600 mm.

- Nguồn thải số 62: khí thải phát sinh từ khu vực máy ép nhiệt, xưởng E4F-4, được thu gom về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 14.000 m³/giờ trước khi thải ra môi trường qua 01 ống thải Ø630 mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài xưởng A1F-1 (nguồn thải số 01).*

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ép tem 1 xưởng A2F-1 (nguồn thải số 02).*

- Công suất thiết kế: 10.500 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Than hoạt tính → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 1 xưởng A2F-2 (nguồn thải số 03).*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 2 xưởng A2F-3 (nguồn thải số 04).*

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 3 xưởng A2F-4 (nguồn thải số 05).*

- Công suất thiết kế: 11.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 4 xưởng A2F-5 (nguồn thải số 06).*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom →

Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

* Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 5 xưởng A2F-6 (nguồn thải số 07).

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

* Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ép tem 2 xưởng A2F-7 (nguồn thải số 08).

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Than hoạt tính → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

* Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn xưởng A3F-1 (nguồn thải số 09).

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Than hoạt tính → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

* Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 1 xưởng A3F-2 (nguồn thải số 10).

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

* Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 2 xưởng A3F-3 (nguồn thải số 11).

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Túi vải → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

* Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 3 xưởng A3F-4 (nguồn thải số 12).

- Công suất thiết kế: 4.500 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Túi vải → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

* Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 4 xưởng A3F-5 (nguồn thải số 13).

- Công suất thiết kế: 4.500 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Túi vải → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

* Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát, chỉnh sửa hàng, bàn chọc hàng xưởng B1F-1 (nguồn thải số 14).

- Công suất thiết kế: 22.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

* Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy chấn vỏ xưởng B1F-2 (nguồn thải số 15).

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Cyclone → Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: cyclone.

* Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát, máy cắt xưởng B1F-3 (nguồn thải số 16).

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Túi vải → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

* Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ngâm axit 1, xưởng B1F-4 (nguồn thải số 17).

- Công suất thiết kế: 13.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ có dung dịch kiềm → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch kiềm.

** Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ngâm axit 2, xưởng B1F-5 (nguồn thải số 18).*

- Công suất thiết kế: 12.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ có dung dịch kiềm → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dung dịch kiềm.

** Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực nhúng tương xưởng B2F-1 (nguồn thải số 19).*

- Công suất thiết kế: 14.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

** Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực nhúng tương xưởng B3F-1 (nguồn thải số 20).*

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Túi vải → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

** Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy hàn sập xưởng B3F-2 (nguồn thải số 21).*

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi tĩnh điện → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Thiết bị lọc bụi tĩnh điện.

** Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực máy khuôn sập xưởng B3F-4 (nguồn thải số 22).*

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom

→ Than hoạt tính → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực máy khuôn sập xưởng B3F-5 (nguồn thải số 23).*

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom

→ Than hoạt tính → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực mài, phun cát xưởng CIF-1 (nguồn thải số 24).*

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom →

Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực dán keo xưởng CIF-2 (nguồn thải số 25).*

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom

→ Than hoạt tính → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát xưởng CIF-3 (nguồn thải số 26).*

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom →

Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực vô keo 1 xưởng CIF-4 (nguồn thải số 27).*

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom

→ Than hoạt tính → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực vô keo 2 xưởng C1F-5 (nguồn thải số 28).*

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Than hoạt tính → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 1 xưởng C2F-1 (nguồn thải số 29).*

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 2 xưởng C2F-2 (nguồn thải số 30).*

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 3 xưởng C2F-3 (nguồn thải số 31).*

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực dán tem xưởng C2F-4 (nguồn thải số 32).*

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Than hoạt tính → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 5 xưởng C2F-5 (nguồn thải số 33).*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Than hoạt tính → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực sơn nước xưởng C2F-6 (nguồn thải số 34).*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 7 xưởng C2F-7 (nguồn thải số 35).*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Túi vải → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 8 xưởng C2F-8 (nguồn thải số 36).*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Túi vải → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 9 xưởng C2F-9 (nguồn thải số 37).*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Túi vải → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 1 xưởng C3F-1 (nguồn thải số 38).*

- Công suất thiết kế: 16.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom →

Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn xưởng C3F-2 (nguồn thải số 39).*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Than hoạt tính → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 3 xưởng C3F-3 (nguồn thải số 40).*

- Công suất thiết kế: 19.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 4 xưởng C3F-4 (nguồn thải số 41).*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Túi vải → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 5 xưởng C3F-5 (nguồn thải số 42).*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Túi vải → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 6 xưởng C3F-6 (nguồn thải số 43).*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Túi vải → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực dán keo xưởng C3F-7 (nguồn thải số 44).*

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Than hoạt tính → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực dán keo xưởng C3F-8 (nguồn thải số 45).*

- Công suất thiết kế: 17.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Than hoạt tính → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực hàn 1, xưởng D1F-1 (nguồn thải số 46).*

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi tĩnh điện → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Thiết bị lọc bụi tĩnh điện.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực hàn 1, xưởng D1F-2 (nguồn thải số 47).*

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi tĩnh điện → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Thiết bị lọc bụi tĩnh điện.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực máy mài, xưởng D1F-3 (nguồn thải số 48).*

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài robot xưởng D2F (nguồn thải số 49).*

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy cắt xường D3F (nguồn thải số 50).*

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy CNC 1, xưởng EIF-1 (nguồn thải số 51).*

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi tĩnh điện → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Thiết bị lọc bụi tĩnh điện.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy CNC 2, xưởng EIF-2 (nguồn thải số 52).*

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Túi vải → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy CNC 3, xưởng EIF-3 (nguồn thải số 53).*

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom → Thiết bị lọc bụi tĩnh điện → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Thiết bị lọc bụi tĩnh điện.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn 1, xưởng E2F-1 (nguồn thải số 54).*

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom

→ Than hoạt tính → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn 2, xưởng E2F-2 (nguồn thải số 55).*

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom

→ Than hoạt tính → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực máy rửa lỗ, lau tay cầm xưởng E3F-1 (nguồn thải số 56).*

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom

→ Than hoạt tính → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát, máy cắt xưởng E3F-2 (nguồn thải số 57).*

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom →

Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài xưởng E3F-3 (nguồn thải số 58).*

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom →

Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

* *Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài 1, xưởng E4F-1 (nguồn thải số 59).*

- Công suất thiết kế: 4.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Đường ống thu gom →

Tháp lọc bụi bằng nước → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn 2, xưởng E4F-2 (nguồn thải số 60).*

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ → Than hoạt tính → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, nước.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn tự động xưởng E4F-3 (nguồn thải số 61).*

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ → Than hoạt tính → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, nước.

* *Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực máy ép nhiệt, xưởng E4F-4 (nguồn thải số 62).*

- Công suất thiết kế: 14.000 m³/giờ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ → Than hoạt tính → Ống thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm hoàn thành lắp đặt công trình xử lý chất thải và bắt đầu vận hành thử nghiệm

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

Theo quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP: chủ cơ sở đề xuất vận hành thử nghiệm 50 công trình xử lý, gồm:

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài xưởng A1F-1 (nguồn thải số 01), công suất thiết kế 6.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ép tem 1 xưởng A2F-1 (nguồn thải số 02), công suất thiết kế 10.500 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 1 xưởng A2F-2 (nguồn thải số 03), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 2 xưởng A2F-3 (nguồn thải số 04), công suất thiết kế 18.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 3 xưởng A2F-4 (nguồn thải số 05), công suất thiết kế 11.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 4 xưởng A2F-5 (nguồn thải số 06), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ép tem 2 xưởng A2F-7 (nguồn thải số 08), công suất thiết kế 8.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn xưởng A3F-1 (nguồn thải số 09), công suất thiết kế 6.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 1 xưởng A3F-2 (nguồn thải số 10), công suất thiết kế 8.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 2 xưởng A3F-3 (nguồn thải số 11), công suất thiết kế 7.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát, chỉnh sửa hàng, bàn chọc hàng xưởng B1F-1 (nguồn thải số 14), công suất thiết kế 22.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy chấn vỏ xưởng B1F-2 (nguồn thải số 15), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát, máy cắt xưởng B1F-3 (nguồn thải số 16), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ngâm axit 1, xưởng B1F-4 (nguồn thải số 17), công suất thiết kế 13.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực ngâm axit 2, xưởng B1F-5 (nguồn thải số 18), công suất thiết kế 12.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực nhúng tương xưởng B2F-1 (nguồn thải số 19), công suất thiết kế 14.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực nhúng tương xưởng B3F-1 (nguồn thải số 20), công suất thiết kế 5.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực máy khuôn sập xưởng B3F-4 (nguồn thải số 22), công suất thiết kế 8.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực dán keo xưởng C1F-2 (nguồn thải số 25), công suất thiết kế 8.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực vô keo 1 xưởng C1F-4 (nguồn thải số 27), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực vô keo 2 xưởng C1F-5 (nguồn thải số 28), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 1 xưởng C2F-1 (nguồn thải số 29), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 2 xưởng C2F-2 (nguồn thải số 30), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 3 xưởng C2F-3 (nguồn thải số 31), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X=1186165, Y=410914.
- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực dán tem xưởng C2F-4 (nguồn thải số 32), công suất thiết kế 8.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 5 xưởng C2F-5 (nguồn thải số 33), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực sơn nước xưởng C2F-6 (nguồn thải số 34), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 7 xưởng C2F-7 (nguồn thải số 35), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 8 xưởng C2F-8 (nguồn thải số 36), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 9 xưởng C2F-9 (nguồn thải số 37), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.
- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 1 xưởng

C3F-1 (nguồn thải số 38), công suất thiết kế 16.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn xưởng C3F-2 (nguồn thải số 39), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 3 xưởng C3F-3 (nguồn thải số 40), công suất thiết kế 19.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 4 xưởng C3F-4 (nguồn thải số 41), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 5 xưởng C3F-5 (nguồn thải số 42), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát 6 xưởng C3F-6 (nguồn thải số 43), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực dán keo xưởng C3F-7 (nguồn thải số 44), công suất thiết kế 10.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực dán keo xưởng C3F-8 (nguồn thải số 45), công suất thiết kế 17.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực hàn 1, xưởng D1F-2 (nguồn thải số 47), công suất thiết kế 8.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực máy mài, xưởng D1F-3 (nguồn thải số 48), công suất thiết kế 18.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài robot xưởng D2F (nguồn thải số 49), công suất thiết kế 18.000 m³/giờ

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy CNC 2, xưởng E1F-2 (nguồn thải số 52), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy CNC 3, xưởng E1F-3 (nguồn thải số 53), công suất thiết kế 9.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn 1, xưởng E2F-1 (nguồn thải số 54), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn 2, xưởng E2F-2 (nguồn thải số 55), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực máy rửa lỗ, lau tay cầm xưởng E3F-1 (nguồn thải số 56), công suất thiết kế 30.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi phát sinh từ khu vực máy mài, máy phun cát, máy cắt xưởng E3F-2 (nguồn thải số 57), công suất thiết kế 8.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn 2, xưởng E4F-2 (nguồn thải số 60), công suất thiết kế 9.000 m³/giờ

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn tự động xưởng E4F-3 (nguồn thải số 61), công suất thiết kế 15.000 m³/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực máy ép nhiệt, xưởng E4F-4 (nguồn thải số 62), công suất thiết kế 14.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Sau ống thải của 50 hệ thống xử lý bụi, khí thải nêu trên.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (3 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT

ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn và vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy khoan mài và đánh bóng xưởng A.
- Nguồn số 02: Khu vực đánh cát, cắt rời, nhúng cát, phun cát, mài xưởng B.
- Nguồn số 03: Khu vực công đoạn mài, đánh bóng xưởng C.
- Nguồn số 04: Khu vực khoan lỗ, mài và đánh bóng xưởng D.
- Nguồn số 05: Khu vực sản xuất cán, lắp cán xưởng E.
- Nguồn số 06: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 07: Khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực xưởng A.
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực xưởng B.
- Nguồn số 09: Khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực xưởng C.
- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực xưởng D.
- Nguồn số 11: Khu vực hệ thống xử lý bụi, khí thải tại khu vực xưởng E.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

- Nguồn số 01: Tọa độ: X=1185605; Y=410928;
- Nguồn số 02: Tọa độ: X=1185617; Y=410904;
- Nguồn số 03: Tọa độ: X=1185588; Y=410893;
- Nguồn số 04: Tọa độ: X=1185623; Y=410915;
- Nguồn số 05: Tọa độ: X=1185955; Y=410958;
- Nguồn số 06: Tọa độ: X=1185741; Y=410877;
- Nguồn số 07: Tọa độ: X=1185981; Y=410838;
- Nguồn số 08: Tọa độ: X=1185866; Y=410894;
- Nguồn số 09: Tọa độ: X=1185961; Y=410918;
- Nguồn số 10: Tọa độ: X=1185910; Y=411018;
- Nguồn số 11: Tọa độ: X=1186006; Y=410835.

2. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

TT	QCVN 26:2025/ BNNMT			QCVN 24:2016/ BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến trước 18 giờ) (dBA)	Tối (18 giờ đến 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq})-dBA		
1	70	65	60	8	85	-	Khu vực E

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BTNMT.

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06 giờ đến 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày... tháng... năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phân loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì cứng bằng kim loại có chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 01 02	NH	16.100
2	Giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	NH	6.400
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	10
4	Phế liệu kim loại lẫn dầu	Rắn	07 03 01	NH	500
5	Pin thải (thay từ đồng hồ)	Rắn	16 01 12	NH	10
6	Chất hấp phụ (than hoạt tính)	Rắn	18 02 01	NH	1.215
Tổng khối lượng					24.235

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	Rắn	08 02 08	TT	20
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	TT-R	500

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	18 01 06	TT-R	350
4	Phế liệu kim loại (các phần rìa, vụn kim loại trong công đoạn gia công...)	Rắn	11 04 03	TT-R	30.675
5	Pallet gỗ, ván gỗ	Rắn	11 02 02	TT	500
6	Bụi kim loại từ các hệ thống xử lý bụi	Rắn	07 03 13	TT	2.500
7	Bùn thải từ bể tự hoại	Bùn		TT	1.200
Tổng khối lượng					35.745

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) phát sinh

TT	Nhóm chất thải rắn	Khối lượng (Kg/năm)
1	Chất thải rắn thực phẩm	13.440
2	Chất thải còn lại	20.160
Tổng khối lượng		33.600

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phân loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	Bùn	12 02 02	KS	800.000
2	Bao bì mềm	Rắn	18 01 01	KS	9.100
3	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	Rắn	18 01 04	KS	35
4	Sơn thải và cặn sơn thải có dung môi hữu cơ	Rắn	08 01 01	KS	5.000
5	Dung dịch nước tẩy rửa thải có chứa thành phần nguy hại	Lỏng	07 01 06	KS	5.000

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Phân loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
6	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	Rắn	07 03 08	KS	1.630
Tổng khối lượng					820.765

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa chuyên dụng. Bên ngoài thiết bị có dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: 50 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng; có vách gạch bao xung quanh; nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu; có nền cao hơn mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; đảm bảo không chảy tràn chất thải lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; có mái tôn che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo (kích thước mỗi chiều tối thiểu 30cm); trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa)... theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng.

2.1.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: 99 m².

- Thiết kế, cấu tạo: được bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng; Khu vực lưu chứa có nền bê tông, mái che, tường cao bao quanh và có vách ngăn với các khu vực lưu chứa khác, bảng tên đảm bảo đúng theo quy định..

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng loại thùng nhựa 10 – 240L để lưu chứa chất thải sinh hoạt, có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: 50 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Có nền bê tông chống thấm, khu vực cao ráo, không bị động nước mưa.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐCP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TTBNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố

môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa, Ủy ban nhân dân xã Nhơn Trạch về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa, Ủy ban nhân dân xã Nhơn Trạch (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/02/2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**